

BÁO CÁO
THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH PHỔ THÔNG
(Kèm theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

TÊN CƠ SỞ GIÁO DỤC: TRƯỜNG THCS CHU VĂN AN – YÊN SỞ

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ NHÀ TRƯỜNG

- Tên trường: Trường THCS Chu Văn An
- Địa chỉ: Khu Đô thị Hồng Hà Eco City, Phường Yên Sở, Hà Nội
- Điện thoại: 024.3200.2837 Email: c2ttvandien-tt@hanoiedu.vn
Website: <https://thschuvananyenso.hanoi.edu.vn>
- Cơ quan chủ quản: Trường THCS Chu Văn An, Phường Yên Sở, Hà Nội
- Hiệu trưởng: Trương Thị Quý Hoa
- Các Phó Hiệu trưởng: + Đặng Thị Bình
+ Nguyễn Hữu Hòa
- Năm thành lập: 1975
- Loại hình trường: Công lập
- Quy mô: Số lớp: 52; Tổng số học sinh: 2353

II. ĐIỀU KIỆN ĐẢM BẢO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên

| STT | Nội dung | Tổng số | Trình độ đào tạo | | | | | | Hạng chức danh NN | | | | Chuẩn nghề nghiệp | | | |
|----------|--------------------------------|------------|------------------|-----------|-----------|----------|----------|----------|-------------------|-----------|-----------|----------|-------------------|-----|------------|----------|
| | | | TS | ThS | ĐH | CĐ | TC | Dưới TC | IV | III | II | I | Tốt | Khá | Đạt | Chưa đạt |
| | Tổng số CB,GV,NV | 113 | 0 | 16 | 90 | 2 | 2 | 3 | 2 | 44 | 33 | 1 | | | 103 | 1 |
| I | Giáo viên | 101 | 0 | 16 | 84 | 1 | 0 | 0 | 0 | 43 | 31 | 0 | | | 100 | 1 |
| | <i>Trong đó số GV dạy môn:</i> | | 0 | 16 | 84 | 1 | 0 | 0 | 0 | 43 | 31 | 0 | | | 100 | 1 |
| 1 | Toán học | 17 | 0 | 5 | 12 | 0 | 0 | 0 | 0 | 10 | 5 | 0 | | | 17 | |
| 2 | KHTN | 17 | 0 | 6 | 10 | 1 | 0 | 0 | 0 | 7 | 5 | 0 | | | 16 | 1 |
| 5 | Công nghệ | 4 | 0 | 0 | 4 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 1 | 0 | | | 4 | |
| 6 | Thể dục | 6 | 0 | 0 | 6 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 2 | 0 | | | 6 | |
| 7 | Âm nhạc | 3 | 0 | 0 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 1 | 0 | | | 3 | |
| 8 | Mỹ Thuật | 3 | 0 | 0 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 1 | 0 | | | 3 | |

| | | | | | | | | | | | | | | | |
|------------|-----------------------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|----------|--|--|----------|
| 9 | Ngữ văn | 17 | 0 | 2 | 15 | 0 | 0 | 0 | 0 | 4 | 9 | 0 | | | 17 |
| 10 | Lịch sử, địa lý | 11 | 0 | 0 | 11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 7 | 2 | 0 | | | 11 |
| 12 | GDCD | 4 | 0 | 0 | 4 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 2 | 0 | | | 4 |
| 13 | Tiếng Anh | 13 | 0 | 2 | 11 | 0 | 0 | 0 | 0 | 7 | 2 | 0 | | | 13 |
| 14 | Tin học | 4 | 0 | 1 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 1 | 0 | | | 4 |
| 15 | Tổng phụ trách | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | 1 |
| II | Cán bộ quản lý | 3 | 0 | 2 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 1 | | | 3 |
| 1 | Hiệu trưởng | 1 | 0 | 2 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | | | 1 |
| 2 | Phó hiệu trưởng | 2 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 2 | 0 | | | 2 |
| III | Nhân viên | 9 | 0 | 0 | 3 | 1 | 2 | 3 | 2 | 1 | 0 | 0 | | | 9 |
| 1 | Nhân viên văn thư | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | 1 |
| 2 | Nhân viên kế toán | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | | | 1 |
| 3 | Thủ quỹ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | 0 |
| 4 | Nhân viên y tế | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | | | 1 |
| 5 | Nhân viên thư viện | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | 1 |
| 6 | Nhân viên TBTN | 1 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 0 | 0 | | | 1 |
| 7 | NV HTGD N KT | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | 0 |
| 8 | Nhân viên CNTT | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | 0 |
| 9 | Nhân viên bảo vệ | 4 | 0 | 0 | 0 | 1 | 0 | 3 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | 4 |
| 10 | Nhân viên phục vụ | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | | | |

2. Cơ sở vật chất

| STT | Nội dung | Số lượng | Bình quân |
|------------|--|----------|-----------------------------|
| I | Số phòng học | 52 | Số m ² /học sinh |
| II | Loại phòng học | | - |
| 1 | Phòng học kiên cố | 52 | 1.3 |
| 2 | Phòng học bán kiên cố | 0 | - |
| 3 | Phòng học tạm | 0 | - |
| 4 | Phòng học nhờ | 0 | - |
| 5 | Số phòng học bộ môn | 12 | 1.07 |
| 6 | Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn) | 03 | 4.44 |
| 7 | Bình quân lớp/phòng học | 1 | 1.3 |
| 8 | Bình quân học sinh/lớp | 44 | - |
| III | Số điểm trường | 1 | - |
| IV | Tổng số diện tích đất (m²) | 10.111 | 6 |

| | | | |
|-------------|--|------|-----------------|
| V | Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²) | 2500 | 1.39 |
| VI | Tổng diện tích các phòng | | |
| 1 | Diện tích phòng học (m ²) | 58,5 | 1.3 |
| 2 | Diện tích phòng học bộ môn (m ²) | 48 | 1.07 |
| 3 | Diện tích thư viện (m ²) | 120 | 2.67 |
| 4 | Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²) | 200 | 4.44 |
| 5 | Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống, các phòng khác (m ²) | 330 | 0.18 |
| VII | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ) | | Số bộ/GV |
| 1 | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định | | |
| 1.1 | Khối lớp 6 | 12 | 1 |
| 1.2 | Khối lớp 7 | 23 | 1 |
| 1.3 | Khối lớp 8 | 0 | 0 |
| 2 | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định | 0 | 0 |
| 2.1 | Khối lớp 6 | 0 | 0 |
| 2.2 | Khối lớp 7 | 0 | 0 |
| 2.3 | Khối lớp 8 | 19 | 1 |
| 3 | Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị) | 300 | 0.5 |
| 4 | ... | | |
| VIII | Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ) | 90 | 0.67 |
| IX | Tổng số thiết bị dùng chung khác | | Số thiết bị/lớp |
| 1 | Ti vi | 15 | 0.36 |
| 2 | Cát xét | 06 | 0.14 |
| 3 | Đầu Video/đầu đĩa | 0 | 0 |
| 4 | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể | 55 | 1 |
| 5 | Bảng thông minh | 04 | 0.02 |

| | Nội dung | Số lượng (m ²) |
|----|----------|----------------------------|
| X | Nhà bếp | 238 |
| XI | Nhà ăn | 523 |

| | Nội dung | Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²) | Số chỗ | Diện tích bình quân/chỗ |
|------|---------------------------------|--|--------|-------------------------|
| XII | Phòng nghỉ cho học sinh bán trú | 0 | | |
| XIII | Khu nội trú | 0 | | |

| XIV | Nhà vệ sinh | Dùng cho giáo viên | Dùng cho học sinh | | Số m ² /học sinh | |
|-----|-------------------------|--------------------|-------------------|--------|-----------------------------|--------|
| | | | Chung | Nam/Nữ | Chung | Nam/Nữ |
| 1 | Đạt chuẩn vệ sinh* | 08 | | 30 | | 0,2 |
| 2 | Chưa đạt chuẩn vệ sinh* | | | | | |

| | Nội dung | Có | Không |
|-------|--|----|-------|
| XV | Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh | X | |
| XVI | Nguồn điện (lưới, phát điện riêng) | X | |
| XVII | Kết nối internet | X | |
| XVIII | Trang thông tin điện tử (website) của trường | X | |
| XIX | Tường rào xây | X | |

III. CHƯƠNG TRÌNH VÀ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

| TT | Nội dung | Chia theo khối lớp | | | |
|----|--|---|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | | Lớp 6 | Lớp 7 | Lớp 8 | Lớp 9 |
| I | Điều kiện tuyển sinh | Hoàn thành chương trình TH | Hoàn thành chương Trình lớp 6 | Hoàn thành chương Trình lớp 7 | Hoàn thành chương trình lớp 8 |
| II | Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục tuân thủ | Chương trình giáo dục THCS do Bộ Giáo dục và đào tạo ban hành | | | |

| | | | | | |
|-----|---|---|------------------------|------------------------|-------------------------|
| III | <p>Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình</p> <p>Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Liên hệ thường xuyên: Thông báo, giấy mời, Sổ liên lạc điện tử - Liên hệ định kỳ: Họp 3 lần/ năm. - Học tập nghiêm túc, tích cực. | | | |
| IV | <p>Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Hoạt động ngoài giờ lên lớp. - Sinh hoạt Đoàn, Đội. - Tổ chức các phong trào văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao, về nguồn... | | | |
| V | <p>Kết quả đạo đức, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Sức khỏe: Tốt. - Khối 6, 7, 8, 9: + Kết quả rèn luyện: Tốt: 95%; Khá: 5%; Đạt: 0%; Chưa đạt: 0% + Kết quả học tập : Tốt: 40%; Khá: 40%; Đạt: 17,5%; Chưa đạt: < 2,5% - Tỷ lệ học sinh giỏi về văn hoá : + Cấp Huyện: 230 giải + Cấp Thành phố: Từ 04 đến 08 giải + Tỷ lệ tốt nghiệp THCS đạt: 100%. + Thi đỗ vào lớp 10 THPT đạt từ 90% trở lên - Đạt giải cấp Thành phố về TDTT: 03 đến 05 giải - Đối với giáo viên: Phấn đấu có 03 giáo viên đạt “ Giáo viên dạy giỏi” cấp cụm trường; 01 giáo viên dự thi cấp Thành phố. | | | |
| VI | <p>Khả năng học tập tiếp tục của học sinh</p> | Tiếp tục học lên lớp 7 | Tiếp tục học lên lớp 8 | Tiếp tục học lên lớp 9 | Tiếp tục học lên lớp 10 |

IV. KẾT QUẢ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

| STT | Nội dung | Tổng số | Chia ra theo khối lớp | | | |
|-----|---|------------------|-----------------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| | | | Khối 6 | Khối 7 | Khối 8 | Khối 9 |
| I | Số học sinh chia theo hạnh kiểm/Kết quả rèn luyện | 2179 | 594 | 678 | 499 | 408 |
| 1 | Tốt (tỷ lệ so với tổng số) | 2073 (95,14%) | 577 (97.14%) | 639 (94.25%) | 463 (92.79%) | 394 (96.57%) |

| | | | | | | |
|------------|--|------------------|-----------------|------------------|-----------------|-----------------|
| 2 | Khá (tỷ lệ so với tổng số) | 106 (4.86%) | 17 (2,86%) | 39 (5.75%) | 36 (7.21%) | 14 (3.43%) |
| 3 | Trung bình/Đạt (tỷ lệ so với tổng số) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 4 | Yếu/Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| II | Số học sinh chia theo học lực | 2179 | 594 | 678 | 499 | 408 |
| 1 | Giỏi (Tốt) (tỷ lệ so với tổng số) | 807 (37.04%) | 258 (43.41%) | 279 (41.15%) | 139 (27.86%) | 131 (32.11%) |
| 2 | Khá (tỷ lệ so với tổng số) | 849 (38.96%) | 224 (37.71%) | 246 (36.28%) | 208 (41.68%) | 171 (41.91%) |
| 3 | Trung bình (Đạt) (tỷ lệ so với tổng số) | 466 (21.39%) | 108 (18.18%) | 134 (19.76%) | 162 (25.25%) | 98 (24.02%) |
| 4 | Yếu (Chưa đạt) (tỷ lệ so với tổng số) | 57 (2.62%) | 4 (0.67%) | 19 (2.80%) | 26 (5.21%) | 8 (1.96%) |
| 5 | Kém (tỷ lệ so với tổng số) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| III | Tổng hợp kết quả cuối năm | | | | | |
| 1 | Lên lớp (Tỷ lệ so với tổng số) | 2169 (99.54%) | 592 (99.66%) | 673 (99.26%) | 496 (99.40%) | 408 (100%) |
| a | Học sinh xuất sắc | 146 (6.70%) | 45 (7.58%) | 68 (10.03%) | 16 (3.21%) | 17 (4,17%) |
| b | Học sinh giỏi (Tỷ lệ so với tổng số) | 661 (30.34%) | 213 (35.86%) | 211 (31.12%) | 123 (24.65%) | 114 (27.94%) |
| c | Học sinh tiên tiến (Tỷ lệ so với tổng số) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| 2 | Thi lại (Tỷ lệ so với tổng số) | 57 (2.62%) | 4 (0.67%) | 19 (2.80%) | 26 (5.21%) | 8 (1,96%) |
| 3 | Lưu ban (Tỷ lệ so với tổng số) | 10 (0.46%) | 2 (0.34%) | 5 (0.74%) | 3 (0.60%) | 0 (0.00%) |
| 4 | Chuyên trường đến/đi (Tỷ lệ so với tổng số) | 23/31 (1.65%) | 4/2 (0.29%) | 10/13 (2.81%) | 7/7 (1.9%) | 2/9 (8.79%) |
| 5 | Bị đuổi học (Tỷ lệ so với tổng số) | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |

| | | | | | | |
|-------------|--|------------------|--------------|--------------|--------------|-----------------|
| 6 | Bảo lưu KQ (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (Tỷ lệ so với tổng số) | 16 (0.73%) | 3 (0.50%) | 2 (0.29%) | 9 (1.80%) | 2 (0.49%) |
| IV | Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi, sáng tạo TTND, KHKT, Olympic | 317 | | | | |
| 1 | Cấp huyện | 271 | | | | |
| 2 | Cấp tỉnh/thành phố | 08 | | | | |
| 3 | Cấp Quốc gia | 54 | | | | |
| 4 | Cấp Quốc tế | 0 | | | | |
| V | Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp | 408 | | | | 408 |
| VI | Số học sinh được công nhận tốt nghiệp | 408 | | | | 408 |
| 1 | Giỏi (Tỷ lệ so với tổng số) | 131 | | | | 131 (32.11%) |
| 2 | Khá (Tỷ lệ so với tổng số) | 171 | | | | 171 (41.91%) |
| 3 | Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số) | 106 | | | | 106 (25.98%) |
| VII | Số học sinh thi đỗ vào lớp 10 THPT (Tỷ lệ so với tổng số dự thi) | 383/408 | | | | 383 (93.87%) |
| VIII | Số học sinh nam/số học sinh nữ | 1135/1044 | 325/269 | 348/330 | 247/252 | 215/193 |
| IX | Số học sinh dân tộc thiểu số | 12 | 2 | 3 | 5 | 2 |

V. CÔNG KHAI TÀI CHÍNH

1. Các khoản thu: Theo đúng quy định
2. Các khoản chi: Theo đúng quy định

VI. BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

- Công bố trước ngày 10/6, 5/9 hằng năm.
- Đăng tải file PDF trên website (hoặc niêm yết tại trường).
- Nội dung theo Phụ lục I Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT.

Yên Sở, ngày 3 tháng 9 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

Trương Thị Quý Hoa